

# **GIỚI THIỆU VỀ VIỆN TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC HỆ THỐNG KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA NHẬT BẢN**

## **1. Việc chuyển dịch sang ODA Châu Á và vai trò của Quỹ Hợp tác Kinh tế Hải ngoại**

Theo Vụ Hợp tác Kinh tế (ECB), Bộ Ngoại giao Nhật Bản, luồng Viện trợ phát triển chính thức (ODA) thuần chảy ra, các quỹ chính thức khác (OOF), và các quỹ tư nhân (PF) đã lên tới 8.965 triệu USD, 1.544 triệu USD và 13.502 triệu USD tương ứng vào năm 1989. Lượng ODA và OOF chính thức thuần gần bằng với lượng FDI ở khu vực tư nhân.

Tổng số ODA của các nước thuộc Ủy ban Viện trợ Phát triển (DAC) toàn thế giới năm 1989 đạt 46.498 triệu USD, trong đó ODA của Nhật Bản chiếm 19%, lần đầu tiên xếp thứ nhất trong danh sách các nước viện trợ trên thế giới. 3/4 ODA của Nhật Bản là viện trợ song phương, trong đó hơn 60% là dành cho châu Á.

Quỹ Hợp tác Kinh tế Hải ngoại của Nhật Bản (OEFC) đã cho vay chủ yếu nhằm phát triển cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển từ năm 1966. OEFC phụ trách hầu như tất cả các khoản vay ODA song phương mà năm 1989 lên tới 3.943 triệu USD, trong đó phần của OEFC chiếm 44,0% tổng ODA của Nhật Bản và 58,2% tổng ODA song phương của Nhật Bản. Sở dĩ các khoản cho vay của OEFC đối với các chính phủ các nước chiếm một phần lớn trong ODA của Nhật Bản là do bản chất của các khoản cho vay. Từ năm 1975 các khoản cho vay đối với các chính phủ nước khác với 25% trở lên là viện trợ không hoàn lại là trọng tâm của OEFC. Hiện nay đã có sự phân định rõ ràng giữa các khoản cho vay của OEFC và các khoản cho vay của các Ngân hàng Xuất - Nhập khẩu Nhật Bản (EXIM Bank). Mục đích các khoản cho vay của OEFC là giúp đỡ quá trình phát triển kinh tế và xã hội của các nước đang phát triển, và các khoản cho vay này được thực hiện theo những điều khoản rất nhân nhượng với một phần viện trợ không hoàn lại như đã nêu ở trên.

Năm 1989, các cam kết cho vay của OEFC đối với các nước Châu Á chiếm 77,5% tổng số. Đối với 6 nước Châu Á, Ấnônêxia, Phillipin, Thái Lan, Mianma, Xri Lanca và Hàn Quốc, OEFC là nguồn cung cấp viện trợ lớn nhất trong số các tổ chức tài chính phi tư nhân (kể cả Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á) trên cơ sở viện trợ thuần vào năm 1988. Đối với

Bănglăđét, Trung Quốc và Pakixtan, tuy không phải là nguồn cung cấp viện trợ lớn nhất, song OECF cũng cung cấp một khối lượng viện trợ ngang bằng với các tổ chức viện trợ hàng đầu (OECF 1990).

OECF còn có một chức năng nữa liên quan tới các khoản cho vay tư nhân và đầu tư cổ phần, nghĩa là các khoản cho vay và đầu tư cổ phần vào các công ty đã đăng ký kinh doanh ở cả Nhật Bản lẫn ở các nước đang phát triển. Năm 1989, 79% tổng các khoản cho vay và đầu tư cổ phần vào các công ty được thực hiện ở Châu Á.

## **2. Ngân hàng Xuất - Nhập khẩu Nhật Bản như là một nhân tố khuyến khích FDI**

OECF là một tổ chức tài chính nhà nước được thành lập để khuyến khích hợp tác kinh tế của Nhật Bản với các nước đang phát triển thông qua việc cấp các khoản cho vay thường gọi là ODA. Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Nhật Bản cũng là một cơ quan nhà nước. Hiện nay, các chương trình cho vay của nó được chia thành hai loại chính: (1) các khoản cho vay đối với các công ty nội địa ví dụ như tín dụng nhà cung ứng, tín dụng dịch vụ kỹ thuật và tín dụng nhập khẩu, và tín dụng đầu tư nước ngoài; và (2) các khoản cho vay đối với chính phủ và công ty các nước khác, bao gồm tín dụng người mua, tín dụng đầu tư nước ngoài, các khoản cho vay trực tiếp không ràng buộc mua trái phiếu công cộng và tái tài trợ cho các khoản vay. Khuôn khổ hoạt động của ngân hàng này về cơ bản đã thay đổi từ khuyến khích xuất khẩu sang khuyến khích đầu tư nước ngoài kể từ khi Đạo luật Ngân hàng Xuất - Nhập khẩu được sửa đổi vào nửa cuối thập kỷ 80. Nói cách khác, ngân hàng hoạt động như một tổ chức tài chính khuyến khích FDI chứ không phải là một tổ chức khuyến khích xuất khẩu.

Các khoản tín dụng xuất khẩu chính thức được chia làm hai loại, tín dụng người cung ứng và tín dụng người mua. Tín dụng người cung ứng dài hạn được dành cho các công ty của Nhật Bản nhằm xuất khẩu nhà máy, tư liệu sản xuất và dịch vụ kỹ thuật, và tín dụng người mua được dành cho các nhà nhập khẩu nước ngoài để giúp họ nhập khẩu nhà máy, thiết bị và dịch vụ kỹ thuật từ Nhật Bản. Loại 2 được gọi là các khoản cho vay giữa ngân hàng với ngân hàng vì các khoản cho vay với mục đích này được chuyển qua các tổ chức tài chính trung gian ở nước mua. Hiện nay, các loại tín dụng chính thức này có liên quan chặt chẽ với khái niệm FDI theo nghĩa rộng, dưới hình thức các liên doanh, hợp tác

sản xuất, hiệp định xuất khẩu ngược trên cơ sở chuyển giao công nghệ hay làm gia công bằng các tư liệu sản xuất được cung cấp.

Các khoản tín dụng nhập khẩu chính thức chủ yếu được dành cho các công ty Nhật Bản để giúp họ phát triển và nhập khẩu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các mặt hàng được coi là thiết yếu đối với nền kinh tế Nhật Bản. Tín dụng với mục đích này cũng có thể dành cho các hàng nước ngoài. Tuy nhiên, sau khi chính phủ Nhật Bản tuyên bố về các Biện pháp kinh tế toàn diện năm 1983, ngân hàng này đã đưa ra một chương trình tài chính nhằm khuyến khích nhập khẩu các hàng chế tạo từ nước ngoài. Chương trình này thường được dùng để kinh doanh với các cơ sở sản xuất ở nước ngoài như các chi nhánh, liên doanh, hợp tác sản xuất và gia công xuất khẩu ngược.

Theo Bộ luật Ngân hàng Xuất - Nhập khẩu bổ sung năm 1986, ngân hàng đã cấp tín dụng đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp Nhật Bản để giúp họ huy động vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

a) Tín dụng cấp cho các công ty Nhật Bản để giúp họ mua cổ phần ở các hãng nước ngoài.

b) Tín dụng cấp cho các công ty Nhật Bản để giúp họ cho các chính phủ hay công ty nước ngoài vay để giúp họ có vốn dài hạn lập liên doanh ở nước ngoài.

c) Tín dụng cấp cho các công ty Nhật Bản để giúp họ cho các công ty và chính phủ nước ngoài vay để họ có thể mua được cổ phần tại các công ty nước ngoài mà ở đó các công ty Nhật Bản cũng có cổ phần.

d) Các khoản tín dụng cấp cho các công ty Nhật Bản để họ có thể mua cổ phần tại các công ty được thành lập tại Nhật Bản chỉ nhằm đầu tư ra nước ngoài vào các mục (a), (b) và (c) nêu trên; và

e) Các khoản tín dụng cấp cho các công ty Nhật Bản để họ có số vốn cần thiết cho các dự án hoạt động ở nước ngoài.

Các khoản tín dụng này chủ yếu được thực hiện bằng đồng yên, song đôi khi cũng được thực hiện bằng ngoại tệ như đồng đôla nếu thấy hợp lý. Ngân hàng còn cấp các khoản tín dụng này cho các chính phủ hay các tổ chức nhà nước... nước ngoài để giúp vốn để mua cổ phần hay cấp các khoản cho vay cho các công ty có cổ phần do công ty Nhật Bản đóng góp. Khi ngân hàng cung cấp

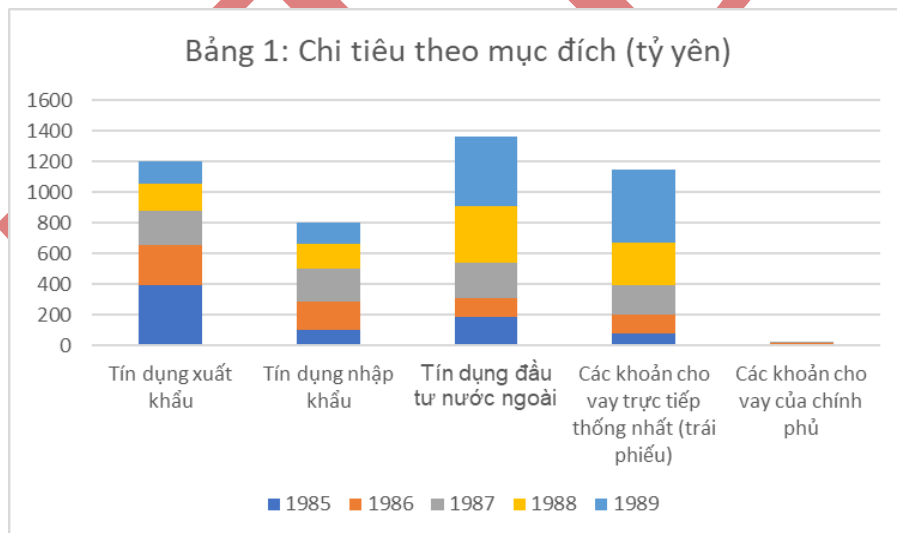
tín dụng cho các công ty nước ngoài gián tiếp qua các tổ chức tài chính nhà nước của nước ngoài, chúng được gọi là “các khoản cho vay hai bước”.

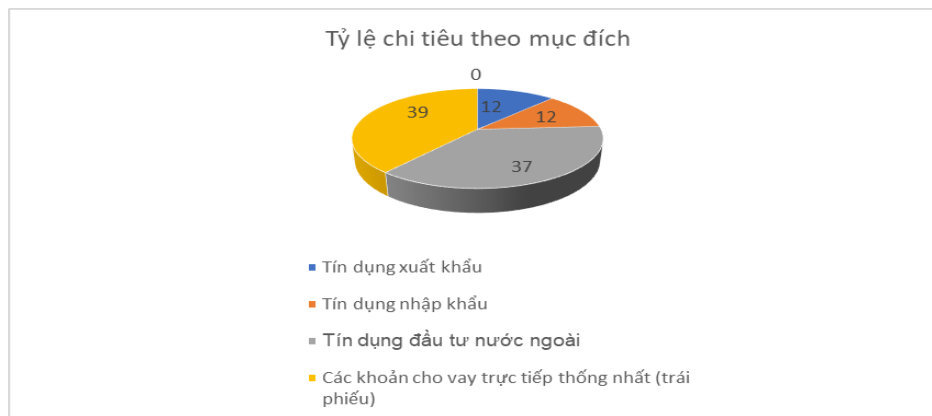
Hiện nay, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu chủ yếu thực hiện các kế hoạch đầu tư ra nước ngoài..., tức là các khoản tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay dự án nước ngoài chứ không phải là các khoản tín dụng xuất khẩu chính thức ban đầu. Như đã chỉ ra trong Bảng 1, tỷ trọng các khoản tín dụng đầu tư nước ngoài trong tổng các khoản tài trợ của ngân hàng đã tăng từ 25% năm 1985 lên 37% năm 1990, trong khi tỷ trọng của tín dụng xuất khẩu đã giảm từ 51% xuống còn 12% trong cùng thời kỳ. Tính đến tháng 3/1990 các khoản cho vay tới Đông và Đông Nam Á chiếm tương ứng 12% và 25% tổng số.

### 3. Hệ thống Bảo hiểm Mậu dịch Mới để khuyến khích FDI

Năm 1987 Đạo luật Bảo hiểm Xuất khẩu đã được bổ sung và đổi tên thành Luật Bảo hiểm Mậu dịch mà theo đó Bộ Công nghiệp và Mậu dịch Quốc tế đã thiết lập một hệ thống bảo hiểm mậu dịch mới. Theo hệ thống mới, MITI bảo hộ chống lại những rủi ro hay thua lỗ do đầu tư nước ngoài, mậu dịch trung gian ở ngoài Nhật Bản và nhập khẩu thanh toán trước cũng như do xuất khẩu.

Bảng 1: Chi tiêu theo mục đích (tỷ yên)





Nguồn: OECF, Báo cáo Hàng năm 1990.

Bảo hiểm Xuất khẩu chung chủ yếu nhằm khắc phục các khoản thua lỗ trước khi xuất hàng. Trong những trường hợp xuất khẩu nhà máy, tàu thuyền hay dịch vụ kỹ thuật, Bảo hiểm Doanh thu Xuất khẩu (Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu trung và dài hạn) hay Bảo hiểm Cung Cấp Dịch vụ Kỹ thuật được cung cấp khi hoá đơn xuất khẩu được thanh toán trên cơ sở chậm trả, hay khi các ngân hàng Nhật Bản liên kết với Ngân hàng Xuất Nhập khẩu (EXIM Bank) cấp tín dụng cho các nhà nhập khẩu nước ngoài. Bảo hiểm Doanh thu Xuất khẩu là nhằm trang trải bất cứ khoản thua lỗ có thể nào do sự rủi ro về thương mại như phá sản cũng như do rủi ro chính trị.

Do số lượng các tập đoàn quốc tế được lập ra để xuất khẩu các nhà máy gần đây có tăng lên, nên các công ty bảo hiểm xuất khẩu ở các nước có công ty tham gia vào các tập đoàn này cần phải cùng bảo hiểm để đảm bảo thanh toán thích hợp cho cả người thầu chính và người thầu phụ cho các tập đoàn này. Nhật Bản đã ký các hiệp định cùng bảo hiểm với 8 nước Bỉ, Pháp, Singapo, Anh, Hà Lan, Áo, Tây Ban Nha và Canada vào tháng 4/1989 (Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Nhật Bản 1989).

Đương nhiên, các công ty Nhật Bản đã sử dụng các kế hoạch bảo hiểm xuất khẩu này để cung cấp nhà máy, tư liệu sản xuất... cho các chi nhánh của họ ở nước ngoài, các liên doanh và các hãng cùng nhau sản xuất chia sản phẩm, kể cả việc tài trợ cho dự án và sản xuất hợp tác, chuyển giao công nghệ... Nói cách khác, các chương trình bảo hiểm xuất khẩu truyền thông cũng liên hệ chặt chẽ với khái niệm FDI theo nghĩa rộng của Nhật Bản.

MITI có 3 hình thức bảo hiểm rủi ro đi kèm với FDI. Bảo hiểm trả trước chủ yếu nhằm chống lại các rủi ro xảy ra với hàng chế tạo nhập khẩu trả trước. Các mặt hàng chế tạo này có thể được dùng làm phương thức thanh toán cho các

tư liệu sản xuất được cung cấp trước đó cho các liên doanh, việc tham gia sản xuất... ở nước ngoài.

Bảo hiểm Trung gian nhằm giải quyết mâu thuẫn trung gian giữa Nhật Bản và các nước thứ ba mà ở đó có thể xảy ra khả năng rủi ro không thanh toán. Các nhà chế tạo vừa và nhỏ của Nhật Bản vốn đã thành lập cơ sở sản xuất ở nước ngoài để xuất khẩu hàng hoá tới các nước thứ ba sẽ giữ vai trò trung gian trong mâu thuẫn giữa các nước thứ ba, như tổng hành dinh điều hành của các chi nhánh, các liên doanh, các cơ sở sản xuất hợp tác,... Bảo hiểm Trung gian thúc đẩy thành lập các dạng cơ sở sản xuất này ở nước ngoài.

Trước năm 1987, Bảo hiểm đầu tư nước ngoài chỉ bảo hiểm cho các khoản thua lỗ do rủi ro chính trị như chiến tranh hay những rối loạn bên trong. Bảo hiểm Đầu tư Nước ngoài mới và mở rộng bảo hiểm cho các thua lỗ do rủi ro thương mại như phá sản có liên quan tới FDI, cũng như do các rủi ro chính trị. Bảo hiểm Đầu tư Nước ngoài mới đã tiến một bước dài, góp phần thúc đẩy các hãng vừa và nhỏ thành lập cơ sở sản xuất ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, MITI cũng tham gia vào hệ thống tái bảo hiểm đa quốc gia kiểu mới nhằm khuyến khích các hãng ở những nước tiên tiến đầu tư vào các nước đang phát triển. Tổ chức Bảo hiểm Đầu tư Đa Quốc gia (MIGA) ra đời năm 1988 và là một tổ chức quốc tế tham gia tái bảo hiểm cho các khoản thua lỗ do xuất khẩu hay đầu tư nước ngoài, một công việc mà các chính phủ không đủ khả năng gánh vác. Điều này đồng nghĩa với việc thành lập, hay tổ chức một hệ thống trợ giúp FDI quốc tế chính thức.

#### **4. Sự pha trộn giữa Viện trợ Chính thức và Đầu tư Tư nhân**

Như đã nêu ở trên, OECF và EXIM Bank có thể tiến hành đầu tư cổ phần không có lãi cố định vào các dự án phát triển. Tổ chức Phát triển Quốc tế của Nhật Bản (JAIDO) được thành lập vào năm 1989 nhằm đầu tư cổ phần không lãi cố định vào các dự án có liên quan đến hợp tác công nghiệp cho khu vực chế tạo ở các nước đang phát triển. JAIDO được tổ chức như một công ty thuộc khu vực thứ ba do OECF đầu tư (1/3 cổ phần không có lãi cố định), và 80 công ty tư nhân chiếm 2/3 còn lại và dự kiến thúc đẩy các tầng ở các nước đang phát triển. Liên đoàn các Tổ chức Kinh tế ở Nhật Bản (Keidanren) - cơ quan đã khuyến khích việc thành lập JAIDO - sẽ thành lập một tổ chức mới (Tổ chức Khuyến khích Đầu tư Nhật Bản - Trung Quốc) trong một tương lai không xa.

OECF cũng cùng đầu tư cổ phần không có lãi cố định với một dạng công ty đầu tư nữa, đó là Công ty Đầu tư ASEAN Nhật Bản (JAIC). JAIC được thành lập năm 1981 với 137 công ty thành viên của Hiệp hội Các nhà Quản trị Công ty (Keizai Doyukai) là các cổ đông và Quỹ Đầu tư JAIC-1, trị giá 7 tỷ yên, đã được thành lập năm 1988. Vào tháng 7/1990, tổng số vốn của 5 quỹ đầu tư của JAIC (JAIC1-3 và JAIC PI- 2) đã lên tới 71,6 tỷ yên.

Nhìn chung JAIC thường sử dụng vốn do các Quỹ Đầu tư JAIC đóng góp để đầu tư vốn mạo hiểm vào các công ty không có danh sách trên thị trường chứng khoán ở các nước ASEAN (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Singapo, Thái lan và Brunây) để giúp các nước này phát triển và tăng trưởng kinh tế. Tính tới tháng Giêng 1991, nó đã đầu tư vào 50 công ty ở ASEAN. Tài sản của quỹ đầu tư này được các thành viên đồng sở hữu dựa vào tỷ lệ góp vốn ban đầu của họ trong quỹ. Quỹ đầu tư này chỉ hoạt động được có 10 năm kể từ ngày thành lập. Thông thường các khoản đầu tư được tính theo giá trị bề mặt của các cổ phiếu của công ty. Tuy nhiên, đối với một số công ty hiện đang hoạt động, khối lượng đầu tư lớn hơn giá trị bề mặt nhiều.

Các dạng công ty đầu tư mới này là những môi giới của ODA và đầu tư tư nhân và do vậy nó thúc đẩy cả FDI của Nhật Bản lẫn sự phát triển kinh tế của các nước châu Á.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ luật Ngân hàng Xuất - Nhập khẩu Nhật Bản, bổ sung năm 1986.
2. Luật Bảo hiểm Mậu dịch Nhật Bản.
3. OECF, Báo cáo Hàng năm 1990.